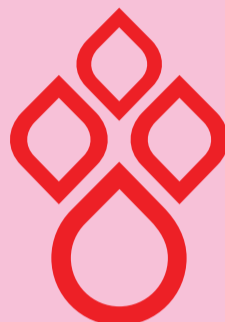


BỘ Y TẾ
VIỆN HUYẾT HỌC - TRUYỀN MÁU TRUNG ƯƠNG



NIHBT

Vì sức khỏe dòng máu Việt

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH THEO YÊU CẦU
ÁP DỤNG TẠI VIỆN HUYẾT HỌC - TRUYỀN MÁU TRUNG ƯƠNG
(Thực hiện từ tháng 07 năm 2026)

NĂM 2026

Số: 1239/QĐ - HHTM

Hà Nội, ngày 29 tháng 06 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành bảng giá khám bệnh, dịch vụ y tế theo yêu cầu
áp dụng tại Viện Huyết học – Truyền máu TW

VIỆN TRƯỞNG VIỆN HUYẾT HỌC - TRUYỀN MÁU TW

Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15;

Căn cứ Nghị định 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ - CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 161/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ Y tế ban hành danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 21/2024/TT-BYT ngày 17/10/2024 của Bộ Y tế quy định phương pháp định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 2556/QĐ-BYT ngày 19/6/2017 của Bộ Y tế về việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Viện Huyết học – Truyền máu TW;

Căn cứ Nghị Quyết số 335/NQ-CP ngày 17/10/2025 của Chính Phủ về tính chi phí quản lý vào giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh;

Theo đề nghị của ông Trưởng phòng Tài chính - Kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành bảng giá khám bệnh, dịch vụ y tế theo yêu cầu áp dụng tại Viện Huyết học - Truyền máu TW chi tiết như sau:

- Giá dịch vụ khám bệnh (Phụ lục 01 đính kèm)
- Giá dịch vụ y tế (Phụ lục 02 đính kèm)
- Giá dịch vụ tế bào gốc (Phụ lục 03 đính kèm)

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng khoa/phòng có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/07/2026, Phụ lục 01 và Phụ lục 03 đính kèm theo Quyết định số 1988/QĐ-HHTM ngày 30/12/2024 về việc ban hành bảng giá dịch vụ khám bệnh, dịch vụ y tế theo yêu cầu và Quyết định số 2002/QĐ-HHTM ngày 31/12/2024 về việc bổ sung một số giá dịch vụ y tế theo yêu cầu hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Lưu: VT, TCKT.Thắng.10.


VIỆN TRƯỞNG
VIỆN HUYẾT HỌC
TRUYỀN MÁU
TRUNG ƯƠNG
Nguyễn Hà Thanh

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH THEO YÊU CẦU

Thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2026
(Kèm theo Quyết định số: 1239/QĐ - HHTM ngày 29 tháng 6 năm 2026)

Đơn vị: đồng

| STT | Danh mục dịch vụ | Mức giá |
|-----|------------------|---------|
| 1 | Giá Khám bệnh | 330.000 |

GIÁ DỊCH VỤ Y TẾ THEO YÊU CẦU

Thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2026
(Kèm theo Quyết định số: 1239/QĐ - HHTM ngày 29 tháng 6 năm 2026)

Đơn vị: đồng

| STT | DANH MỤC DỊCH VỤ | MỨC GIÁ | GHI CHÚ |
|-----|--|---------|---------|
| 1 | Siêu âm màng phổi cấp cứu | 109.400 | |
| 2 | Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu | 109.400 | |
| 3 | Siêu âm ổ bụng | 109.400 | |
| 4 | Siêu âm các tuyến nước bọt | 109.400 | |
| 5 | Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt | 109.400 | |
| 6 | Siêu âm dương vật | 109.400 | |
| 7 | Siêu âm hạch vùng cổ | 109.400 | |
| 8 | Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến) | 109.400 | |
| 9 | Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....) | 109.400 | |
| 10 | Siêu âm màng phổi | 109.400 | |
| 11 | Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang) | 109.400 | |
| 12 | Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....) | 109.400 | |
| 13 | Siêu âm tại giường | 109.400 | |
| 14 | Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) | 109.400 | |
| 15 | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối | 109.400 | |
| 16 | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu | 109.400 | |
| 17 | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa | 109.400 | |
| 18 | Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực) | 109.400 | |
| 19 | Siêu âm tinh hoàn hai bên | 109.400 | |
| 20 | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng | 109.400 | |
| 21 | Siêu âm tử cung phần phụ | 109.400 | |
| 22 | Siêu âm tuyến giáp | 109.400 | |
| 23 | Siêu âm tuyến vú hai bên | 109.400 | |
| 24 | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo | 264.200 | |
| 25 | Siêu âm doppler mạch máu | 387.300 | |
| 26 | Siêu âm tim doppler tại giường | 335.300 | |
| 27 | Siêu âm doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ | 335.300 | |
| 28 | Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch | 335.300 | |
| 29 | Siêu âm doppler động mạch thận | 335.300 | |
| 30 | Siêu âm doppler động mạch tử cung | 335.300 | |
| 31 | Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới | 335.300 | |
| 32 | Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...) | 335.300 | |

GIÁ DỊCH VỤ Y TẾ THEO YÊU CẦU

Thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2026
(Kèm theo Quyết định số: 1239/QĐ - HHTM ngày 29 tháng 6 năm 2026)

Đơn vị: đồng

| STT | DANH MỤC DỊCH VỤ | MỨC GIÁ | GHI CHÚ |
|-----|---|---------|--|
| 33 | Siêu âm doppler tim, van tim | 335.300 | |
| 34 | Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới | 335.300 | |
| 35 | Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo | 335.300 | |
| 36 | Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực | 335.300 | |
| 37 | Siêu âm 3D/4D tim | 599.900 | Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch. |
| 38 | Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim] | 123.000 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 39 | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim] | 123.000 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 40 | Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim] | 123.000 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 41 | Chụp X-quang hàm chéch một bên [số hóa 1 phim] | 123.000 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 42 | Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim] | 123.000 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 43 | Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim] | 123.000 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 44 | Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim] | 123.000 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 45 | Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim] | 123.000 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 46 | Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim] | 123.000 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 47 | Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim] | 123.000 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 48 | Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim] | 123.000 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 49 | Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim] | 123.000 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 50 | Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên [số hóa 1 phim] | 123.000 | Áp dụng cho 01 vị trí |

GIÁ DỊCH VỤ Y TẾ THEO YÊU CẦU

Thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2026
(Kèm theo Quyết định số: 1239/QĐ - HHTM ngày 29 tháng 6 năm 2026)

Đơn vị: đồng

| STT | DANH MỤC DỊCH VỤ | MỨC GIÁ | GHI CHÚ |
|-----|---|---------|-----------------------|
| 51 | Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim] | 123.000 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 52 | Chụp X-quang tại giường | 123.000 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 53 | Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim] | 123.000 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 54 | Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim] | 159.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 55 | Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim] | 159.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 56 | Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] | 159.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 57 | Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] | 159.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 58 | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim] | 159.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 59 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim] | 159.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 60 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] | 159.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 61 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] | 159.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 62 | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim] | 159.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 63 | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim] | 159.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 64 | Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim] | 159.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 65 | Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] | 159.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 66 | Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim] | 159.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |

GIÁ DỊCH VỤ Y TẾ THEO YÊU CẦU

Thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2026
(Kèm theo Quyết định số: 1239/QĐ - HHTM ngày 29 tháng 6 năm 2026)

Đơn vị: đồng

| STT | DANH MỤC DỊCH VỤ | MỨC GIÁ | GHI CHÚ |
|-----|--|---------|-----------------------|
| 67 | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] | 159.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 68 | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim] | 159.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 69 | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim] | 159.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 70 | Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim] | 159.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 71 | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] | 159.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 72 | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] | 159.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 73 | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] | 159.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 74 | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim] | 159.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 75 | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim] | 159.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 76 | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] | 159.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 77 | Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] | 159.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 78 | Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim] | 159.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 79 | Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim] | 187.600 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 80 | Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim] | 187.600 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 81 | Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang] | 671.400 | |
| 82 | Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang] | 671.400 | |
| 83 | Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang] | 671.400 | |

GIÁ DỊCH VỤ Y TẾ THEO YÊU CẦU

Thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2026
(Kèm theo Quyết định số: 1239/QĐ - HHTM ngày 29 tháng 6 năm 2026)

Đơn vị: đồng

| STT | DANH MỤC DỊCH VỤ | MỨC GIÁ | GHI CHÚ |
|-----|---|-----------|-------------------------------|
| 84 | Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang] | 2.818.500 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 85 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | 2.818.500 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 86 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | 2.818.500 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 87 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | 2.818.500 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 88 | Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang] | 2.818.500 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 89 | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy) | 2.818.500 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 90 | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy) | 2.818.500 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 91 | Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy) | 2.818.500 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 92 | Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy) | 2.818.500 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 93 | Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang] | 2.818.500 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 94 | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang] | 2.818.500 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 95 | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang] | 2.818.500 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 96 | Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy) | 2.818.500 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 97 | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | 2.818.500 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 98 | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | 2.818.500 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |

GIÁ DỊCH VỤ Y TẾ THEO YÊU CẦU

Thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2026
(Kèm theo Quyết định số: 1239/QĐ - HHTM ngày 29 tháng 6 năm 2026)

Đơn vị: đồng

| STT | DANH MỤC DỊCH VỤ | MỨC GIÁ | GHI CHÚ |
|-----|---|-----------|-------------------------------|
| 99 | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy) | 2.818.500 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 100 | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy) | 2.818.500 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 101 | Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang] | 2.818.500 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 102 | Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang] | 2.818.500 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 103 | Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy) | 2.818.500 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 104 | Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang] | 2.818.500 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 105 | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang] | 2.818.500 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 106 | Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | 2.818.500 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 107 | Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | 2.818.500 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 108 | Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | 2.818.500 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 109 | Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang] | 2.818.500 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 110 | Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy) | 2.818.500 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 111 | Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang] | 2.818.500 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 112 | Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | 2.818.500 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |

GIÁ DỊCH VỤ Y TẾ THEO YÊU CẦU

Thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2026
(Kèm theo Quyết định số: 1239/QĐ - HHTM ngày 29 tháng 6 năm 2026)

Đơn vị: đồng

| STT | DANH MỤC DỊCH VỤ | MỨC GIÁ | GHI CHÚ |
|-----|---|-----------|-------------------------------|
| 113 | Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | 2.818.500 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 114 | Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang] | 2.544.300 | |
| 115 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | 2.544.300 | |
| 116 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | 2.544.300 | |
| 117 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | 2.544.300 | |
| 118 | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang] | 2.544.300 | |
| 119 | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | 2.544.300 | |
| 120 | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | 2.544.300 | |
| 121 | Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang] | 2.544.300 | |
| 122 | Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang] | 2.544.300 | |
| 123 | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang] | 2.544.300 | |
| 124 | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang] | 2.544.300 | |
| 125 | Chụp cắt lớp vi tính tính điễm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang] | 2.544.300 | |
| 126 | Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | 2.544.300 | |
| 127 | Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | 2.544.300 | |

GIÁ DỊCH VỤ Y TẾ THEO YÊU CẦU

Thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2026
(Kèm theo Quyết định số: 1239/QĐ - HHTM ngày 29 tháng 6 năm 2026)

Đơn vị: đồng

| STT | DANH MỤC DỊCH VỤ | MỨC GIÁ | GHI CHÚ |
|-----|--|-----------|---|
| 128 | Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang] | 2.544.300 | |
| 129 | Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang] | 2.544.300 | |
| 130 | Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | 2.544.300 | |
| 131 | Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy) | 2.544.300 | |
| 132 | Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang] | 4.817.900 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 133 | Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang] | 4.500.800 | |
| 134 | Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng | 192.600 | |
| 135 | Siêu âm doppler dương vật | 192.600 | |
| 136 | Siêu âm doppler gan lách | 192.600 | |
| 137 | Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung) | 192.600 | |
| 138 | Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên | 192.600 | |
| 139 | Siêu âm doppler tử cung phần phụ | 192.600 | |
| 140 | Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng | 192.600 | |
| 141 | Siêu âm doppler tuyến vú | 192.600 | |
| 142 | Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ | 192.600 | |
| 143 | Chọc dò dịch màng phổi | 239.500 | |
| 144 | Chọc hút khí màng phổi | 251.100 | |
| 145 | Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm | 267.900 | Áp dụng với trường hợp dùng bơm kim thông thường để chọc hút. |
| 146 | Thủ thuật chọc tủy sống tiêm hóa chất nội tủy | 199.700 | Chưa bao gồm kim chọc dò. |
| 147 | Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm | 317.700 | |
| 148 | Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ | 208.900 | |
| 149 | Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ | 208.900 | |

GIÁ DỊCH VỤ Y TẾ THEO YÊU CẦU

Thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2026
(Kèm theo Quyết định số: 1239/QĐ - HHTM ngày 29 tháng 6 năm 2026)

Đơn vị: đồng

| STT | DANH MỤC DỊCH VỤ | MỨC GIÁ | GHI CHÚ |
|-----|--|-----------|--|
| 150 | Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ | 208.900 | |
| 151 | Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm | 239.600 | |
| 152 | Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm | 239.600 | |
| 153 | Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm | 239.600 | |
| 154 | Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm | 239.600 | |
| 155 | Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm | 239.600 | |
| 156 | Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm | 239.600 | |
| 157 | Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm | 239.600 | |
| 158 | Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm | 239.600 | |
| 159 | Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm | 239.600 | |
| 160 | Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính | 916.600 | Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng. |
| 161 | Chọc hút khí, mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính | 916.600 | Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng. |
| 162 | Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần) | 689.400 | Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần. |
| 163 | Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần) | 234.200 | Chưa bao gồm kim chọc hút tủy. Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng. |
| 164 | Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay) | 3.984.200 | |
| 165 | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm | 827.100 | |
| 166 | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm | 1.362.800 | |
| 167 | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm | 1.362.800 | |
| 168 | Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm | 209.000 | |
| 169 | Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm | 209.000 | |

GIÁ DỊCH VỤ Y TẾ THEO YÊU CẦU

Thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2026
(Kèm theo Quyết định số: 1239/QĐ - HHTM ngày 29 tháng 6 năm 2026)

Đơn vị: đồng

| STT | DANH MỤC DỊCH VỤ | MỨC GIÁ | GHI CHÚ |
|-----|---|---------|----------------------------|
| 170 | Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm | 209.000 | |
| 171 | Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm | 209.000 | |
| 172 | Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm | 209.000 | |
| 173 | Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm | 209.000 | |
| 174 | Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm | 209.000 | |
| 175 | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết | 740.200 | Đã bao gồm chi phí Test HP |
| 176 | Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết | 740.200 | Đã bao gồm chi phí Test HP |
| 177 | Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori | 523.700 | |
| 178 | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết | 482.100 | |
| 179 | Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gãy tê/gãy mê | 482.100 | |
| 180 | Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng | 482.100 | |
| 181 | Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết | 711.900 | |
| 182 | Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết | 711.900 | |
| 183 | Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết | 711.900 | |
| 184 | Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết | 574.000 | |
| 185 | Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết | 574.000 | |
| 186 | Nội soi đại tràng sigma | 574.000 | |
| 187 | Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết | 535.300 | |
| 188 | Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết | 535.300 | |
| 189 | Nội soi trực tràng ống mềm | 409.700 | |
| 190 | Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết | 409.700 | |
| 191 | Nội soi trực tràng cấp cứu | 409.700 | |

GIÁ DỊCH VỤ Y TẾ THEO YÊU CẦU

Thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2026
(Kèm theo Quyết định số: 1239/QĐ - HHTM ngày 29 tháng 6 năm 2026)

Đơn vị: đồng

| STT | DANH MỤC DỊCH VỤ | MỨC GIÁ | GHI CHÚ |
|-----|---|-----------|--|
| 192 | Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu | 1.089.700 | Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...) |
| 193 | Rút máu để điều trị | 489.800 | |
| 194 | Sinh thiết phần mềm bằng súng dưới hướng dẫn của siêu âm | 317.000 | |
| 195 | Sinh thiết phần mềm bằng kim bắn dưới hướng dẫn của siêu âm | 1.173.000 | |
| 196 | Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm | 1.508.800 | |
| 197 | Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần) | 383.400 | Chưa bao gồm kim sinh thiết. |
| 198 | Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần) | 1.663.200 | Bao gồm kim sinh thiết dùng nhiều lần. |
| 199 | Thủ thuật sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay) | 4.136.100 | |
| 200 | Nội soi đại tràng tiêu cầm máu | 934.000 | Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu. |
| 201 | Tiêm bắp thịt | 38.300 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 202 | Tiêm dưới da | 38.300 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 203 | Tiêm tĩnh mạch | 38.300 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 204 | ANA 17 profile test (sàng lọc và định danh đồng thời 17 typ kháng thể kháng nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch) | 1.340.800 | |
| 205 | Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi | 25.500 | |
| 206 | Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu) | 37.500 | |
| 207 | Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) máu ngoại vi | 1.032.800 | Bao gồm cả môi trường nuôi cấy tủy xương. |
| 208 | Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) tủy xương | 1.032.800 | Bao gồm cả môi trường nuôi cấy tủy xương. |
| 209 | Công thức nhiễm sắc thể (NST) từ tế bào ói | 1.603.600 | |
| 210 | Đàn hồi đồ cục máu (TEG: Thrombo Elasto Graphy) | 553.400 | Bao gồm cả pin và cup, kaolin. |
| 211 | Đánh giá tỷ lệ sống của tế bào bằng kỹ thuật nhuộm xanh trypan | 163.700 | |
| 212 | DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E) | 134.900 | |
| 213 | Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8 | 628.700 | |

GIÁ DỊCH VỤ Y TẾ THEO YÊU CẦU

Thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2026
(Kèm theo Quyết định số: 1239/QĐ - HHTM ngày 29 tháng 6 năm 2026)

Đơn vị: đồng

| STT | DANH MỤC DỊCH VỤ | MỨC GIÁ | GHI CHÚ |
|-----|--|-----------|---------|
| 214 | Điện di huyết sắc tố | 581.500 | |
| 215 | Điện di miễn dịch huyết thanh | 1.338.300 | |
| 216 | Điện di protein huyết thanh | 606.300 | |
| 217 | Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật luminex | 4.456.600 | |
| 218 | Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm) | 1.424.800 | |
| 219 | Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) | 1.424.800 | |
| 220 | Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động) | 1.424.800 | |
| 221 | Định lượng PIVKA (Proteins Induced by Vitamin K Antagonism or Absence) | 1.424.800 | |
| 222 | Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật ELISA | 5.121.500 | |
| 223 | Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/Anti thrombinIII) | 210.500 | |
| 224 | Định lượng CD25 (IL-2R) hòa tan trong huyết thanh bằng kỹ thuật ELISA | 2.721.400 | |
| 225 | Định lượng C1- inhibitor | 306.600 | |
| 226 | Định lượng D-Dimer bằng kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang | 669.600 | |
| 227 | Định lượng D-Dimer | 355.300 | |
| 228 | Định lượng FDP | 210.500 | |
| 229 | Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động | 166.000 | |
| 230 | Định lượng gen bệnh máu ác tính bằng kỹ thuật Real - Time PCR | 4.986.600 | |
| 231 | Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu] | 122.500 | |
| 232 | PK (Pyruvatkinase) | 264.700 | |
| 233 | Định lượng Plasminogen | 296.900 | |

GIÁ DỊCH VỤ Y TẾ THEO YÊU CẦU

Thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2026
(Kèm theo Quyết định số: 1239/QĐ - HHTM ngày 29 tháng 6 năm 2026)

Đơn vị: đồng

| STT | DANH MỤC DỊCH VỤ | MỨC GIÁ | GHI CHÚ |
|-----|---|-----------|---------------------|
| 234 | Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity) | 327.400 | |
| 235 | Định lượng hoạt tính Protein S (PS activity) | 327.400 | |
| 236 | Định lượng kháng nguyên Protein S (PS antigen) | 337.100 | |
| 237 | Định lượng t-pA (tissue - Plasminogen Activator) | 306.600 | |
| 238 | Định lượng tế bào người cho ở người nhận sau ghép bằng kỹ thuật Real - Time PCR | 6.477.200 | |
| 239 | Xét nghiệm xác định các marker di truyền của người cho/người nhận bằng kỹ thuật realtime PCR | 6.477.200 | |
| 240 | Định lượng ức chế yếu tố IX | 364.000 | |
| 241 | Định lượng ức chế yếu tố VIIIc | 224.500 | |
| 242 | Định lượng Heparin | 306.600 | |
| 243 | Định lượng hoạt tính yếu tố Von Willebrand (VWF Activity) (tên khác: định lượng hoạt tính đồng yếu tố Ristocetin: VIII: R co) | 592.400 | Giá cho mỗi yếu tố. |
| 244 | Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willebrand (VWF Antigen) | 592.400 | Giá cho mỗi yếu tố. |
| 245 | Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X [yếu tố II hoặc XII] | 592.400 | Giá cho mỗi yếu tố. |
| 246 | Định lượng yếu tố XII | 592.400 | Giá cho mỗi yếu tố. |
| 247 | Định lượng Anti Xa | 355.300 | |
| 248 | Định lượng yếu tố Thrombomodulin | 306.600 | |
| 249 | Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X [yếu tố V hoặc yếu tố VII hoặc yếu tố X] | 433.800 | Giá cho mỗi yếu tố. |
| 250 | Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI [yếu tố IX] | 327.400 | Giá cho mỗi yếu tố. |
| 251 | Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI [yếu tố VIIIc hoặc yếu tố XI] | 399.800 | Giá cho mỗi yếu tố. |
| 252 | Định lượng yếu tố XIII (tên khác: Định lượng yếu tố ổn định sợi huyết) | 1.290.500 | |
| 253 | Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 1 (PAI-1) | 296.900 | |

GIÁ DỊCH VỤ Y TẾ THEO YÊU CẦU

Thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2026
(Kèm theo Quyết định số: 1239/QĐ - HHTM ngày 29 tháng 6 năm 2026)

Đơn vị: đồng

| STT | DANH MỤC DỊCH VỤ | MỨC GIÁ | GHI CHÚ |
|-----|---|---------|---------|
| 254 | Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 2 (PAI-2) | 306.600 | |
| 255 | Định lượng $\alpha 2$ antiplasmin | 296.900 | |
| 256 | Định lượng β - Thromboglobulin (β TG) | 306.600 | |
| 257 | Xác định nhóm máu A ₁ (kỹ thuật ống nghiệm) | 90.900 | |
| 258 | Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu | 52.700 | |
| 259 | Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu] | 76.400 | |
| 260 | Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương | 49.600 | |
| 261 | Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương] | 73.400 | |
| 262 | Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm) | 72.700 | |
| 263 | Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ) | 119.900 | |
| 264 | Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương | 83.700 | |
| 265 | Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu | 105.400 | |
| 266 | Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn | 95.100 | |
| 267 | Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ | 112.600 | |
| 268 | Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) | 156.100 | |
| 269 | Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động) | 156.100 | |
| 270 | Xác định kháng nguyên Di ^a của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật ống nghiệm) | 278.700 | |
| 271 | Xác định kháng nguyên Di ^b của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật ống nghiệm) | 278.700 | |
| 272 | Xác định kháng nguyên Mi ^a của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm) | 242.500 | |

GIÁ DỊCH VỤ Y TẾ THEO YÊU CẦU

Thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2026
(Kèm theo Quyết định số: 1239/QĐ - HHTM ngày 29 tháng 6 năm 2026)

Đơn vị: đồng

| STT | DANH MỤC DỊCH VỤ | MỨC GIÁ | GHI CHÚ |
|-----|---|-----------|----------------------------|
| 273 | Xác định kháng nguyên P ₁ của hệ nhóm máu P ₁ Pk (kỹ thuật ống nghiệm) | 292.600 | |
| 274 | Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật ống nghiệm) | 264.700 | |
| 275 | Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard) | 264.700 | |
| 276 | Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm) | 62.700 | |
| 277 | Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm) | 306.600 | |
| 278 | Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard) | 306.600 | |
| 279 | Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX | 327.400 | |
| 280 | Định type HLA cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ) bằng kỹ thuật PCR-SSP | 1.684.000 | |
| 281 | Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ, hoặc Locus DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO | 2.402.000 | |
| 282 | Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) trung hòa heparin (ROTEM-HEPTEM) | 697.900 | |
| 283 | Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiểu cầu (ROTEM-FIBTEM) | 697.900 | |
| 284 | Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM) | 697.900 | |
| 285 | Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ngoại sinh (ROTEM-EXTEM) | 555.200 | |
| 286 | Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM) | 555.200 | |
| 287 | Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin [ADP/Collgen] | 174.300 | Giá cho mỗi chất kích tập. |

GIÁ DỊCH VỤ Y TẾ THEO YÊU CẦU

Thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2026
(Kèm theo Quyết định số: 1239/QĐ - HHTM ngày 29 tháng 6 năm 2026)

Đơn vị: đồng

| STT | DANH MỤC DỊCH VỤ | MỨC GIÁ | GHI CHÚ |
|-----|--|-----------|--------------------------------|
| 288 | Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin [Ristocetin/Epinephrin/ ArachidonicAcide/ thrombin] | 296.900 | Giá cho mỗi yếu tố. |
| 289 | Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin | 296.900 | Giá cho mỗi yếu tố. |
| 290 | Đo độ nhót (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/dịch khác | 102.900 | |
| 291 | Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 | 9.553.200 | |
| 292 | Xét nghiệm giải trình tự gen bằng NGS | 9.553.200 | |
| 293 | Xét nghiệm xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 | 9.553.200 | |
| 294 | Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự thế hệ 1 (cho mỗi đoạn gen < 1kb) | 8.081.000 | |
| 295 | Xét nghiệm xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 1 | 8.081.000 | |
| 296 | Hiệu giá kháng thể miễn dịch (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) | 594.100 | |
| 297 | Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm) | 74.400 | |
| 298 | Huyết đồ (bằng máy đếm laser) | 145.100 | |
| 299 | Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn) | 246.300 | |
| 300 | Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ) | 130.600 | |
| 301 | Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu | 727.800 | Chưa bao gồm phin lọc bạch cầu |
| 302 | Lympho cross match bằng kỹ thuật Flow-cytometry | 2.730.500 | |
| 303 | Máu lắng (bằng máy tự động) | 72.500 | |
| 304 | Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động) | 187.400 | |
| 305 | Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm) | 148.900 | |
| 306 | Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) | 148.900 | |

GIÁ DỊCH VỤ Y TẾ THEO YÊU CẦU

Thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2026
(Kèm theo Quyết định số: 1239/QĐ - HHTM ngày 29 tháng 6 năm 2026)

Đơn vị: đồng

| STT | DANH MỤC DỊCH VỤ | MỨC GIÁ | GHI CHÚ |
|-----|---|---------|---------|
| 307 | Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động) | 148.900 | |
| 308 | Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm) | 148.900 | |
| 309 | Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) | 148.900 | |
| 310 | Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động) | 148.900 | |
| 311 | Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động) | 198.000 | |
| 312 | Nghiệm pháp rượu (Ethanol test) | 55.100 | |
| 313 | Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test) | 410.000 | |
| 314 | Nghiệm pháp Von-Kaulla | 102.900 | |
| 315 | Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu | 174.000 | |
| 316 | Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser) | 79.700 | |
| 317 | Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Perls) | 72.500 | |
| 318 | Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS) | 174.000 | |
| 319 | Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Peroxydase (MPO: Myeloperoxydase) | 155.100 | |
| 320 | Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase acid | 152.300 | |
| 321 | Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase kiềm bạch cầu | 145.100 | |
| 322 | Nhuộm sợi liên võng trong mô tủy xương | 159.500 | |
| 323 | Nhuộm sợi xơ trong mô tủy xương | 159.500 | |

GIÁ DỊCH VỤ Y TẾ THEO YÊU CẦU

Thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2026
(Kèm theo Quyết định số: 1239/QĐ - HHTM ngày 29 tháng 6 năm 2026)

Đơn vị: đồng

| STT | DANH MỤC DỊCH VỤ | MỨC GIÁ | GHI CHÚ |
|-----|---|-----------|--|
| 324 | Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Sudan đen | 155.100 | |
| 325 | Nuôi cấy cụm tế bào gốc (colony forming culture) | 1.710.100 | Cơ quan BHYT thanh toán khi cấy tế bào gốc tự thân cho người bệnh bệnh |
| 326 | OF test (Osmotic fragility test) (Test sàng lọc Thalassemia) | 117.700 | |
| 327 | Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry | 620.000 | |
| 328 | Phân tích Myeloperoxidase nội bào | 527.300 | |
| 329 | Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry | 672.400 | |
| 330 | Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm) | 141.200 | |
| 331 | Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) | 141.200 | |
| 332 | Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động) | 141.200 | |
| 333 | Phản ứng hòa hợp tiêu cầu (kỹ thuật pha rắn) | 116.800 | |
| 334 | Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) | 132.700 | |
| 335 | Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động) | 132.700 | |
| 336 | Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm) | 83.700 | |
| 337 | Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh | 399.800 | |
| 338 | Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh | 479.100 | |
| 339 | Phát hiện đảo đoạn intron22 của gen yếu tố VIII bệnh Hemophilia bằng kỹ thuật longrange PCR | 1.821.300 | |
| 340 | Xét nghiệm phát hiện đột biến gen thalassemia bằng kỹ thuật PCR | 899.800 | |

GIÁ DỊCH VỤ Y TẾ THEO YÊU CẦU

Thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2026
(Kèm theo Quyết định số: 1239/QĐ - HHTM ngày 29 tháng 6 năm 2026)

Đơn vị: đồng

| STT | DANH MỤC DỊCH VỤ | MỨC GIÁ | GHI CHÚ |
|-----|--|-----------|---------|
| 341 | Phát hiện kháng đông đường chung | 148.800 | |
| 342 | Phát hiện kháng đông Lupus (LAC/LA screen: Lupus Anticoagulant screen) | 343.600 | |
| 343 | Phát hiện kháng thể kháng tiểu cầu bằng kỹ thuật Flow-cytometry | 2.610.400 | |
| 344 | Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu gián tiếp | 2.517.700 | |
| 345 | Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu trực tiếp | 2.517.700 | |
| 346 | Rửa hồng cầu/tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh | 217.900 | |
| 347 | Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm) | 163.300 | |
| 348 | Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) | 353.300 | |
| 349 | Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động) | 353.300 | |
| 350 | Sức bền thấm thấu hồng cầu | 187.800 | |
| 351 | Tập trung bạch cầu | 94.400 | |
| 352 | Thời gian máu chảy phương pháp Ivy | 98.500 | |
| 353 | Thời gian máu chảy phương pháp Duke | 53.700 | |
| 354 | Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động | 117.400 | |
| 355 | Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động | 88.500 | |
| 356 | Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động | 88.500 | |
| 357 | Tìm giun chỉ trong máu | 101.600 | |
| 358 | Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ | 79.900 | |
| 359 | Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm) | 104.400 | |

GIÁ DỊCH VỤ Y TẾ THEO YÊU CẦU

Thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2026
(Kèm theo Quyết định số: 1239/QĐ - HHTM ngày 29 tháng 6 năm 2026)

Đơn vị: đồng

| STT | DANH MỤC DỊCH VỤ | MỨC GIÁ | GHI CHÚ |
|-----|---|-----------|---|
| 360 | Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công) | 104.400 | |
| 361 | Tìm mảnh vỡ hồng cầu | 50.800 | |
| 362 | Tìm tế bào Hargraves | 139.200 | |
| 363 | Phát hiện kháng đông ngoại sinh | 139.200 | |
| 364 | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động) | 191.300 | Cho tất cả các thông số. Áp dụng trong trường hợp thực hiện xét nghiệm bằng hệ thống 2 máy gồm máy đếm tự động được kết nối với máy kéo lam kính tự động. |
| 365 | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser) | 87.000 | |
| 366 | Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính) | 579.400 | |
| 367 | Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính) | 579.400 | |
| 368 | Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm) | 309.300 | |
| 369 | Xác định gen bằng kỹ thuật FISH | 4.080.600 | |
| 370 | Xác định nhiễm sắc thể X, Y bằng kỹ thuật FISH | 4.080.600 | |
| 371 | PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P190 | 1.231.000 | Cho 1 gen |
| 372 | PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P210 | 1.231.000 | Cho 1 gen |
| 373 | Phát hiện gene JAK2 V617F trong nhóm bệnh tăng sinh tủy bằng kỹ thuật Allen-specific PCR | 1.231.000 | Cho 1 gen |
| 374 | Xác định gen AML1/ETO bằng kỹ thuật RT-PCR | 1.231.000 | Cho 1 gen |
| 375 | Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật RT-PCR | 1.231.000 | Cho 1 gen |

GIÁ DỊCH VỤ Y TẾ THEO YÊU CẦU

Thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2026
(Kèm theo Quyết định số: 1239/QĐ - HHTM ngày 29 tháng 6 năm 2026)

Đơn vị: đồng

| STT | DANH MỤC DỊCH VỤ | MỨC GIÁ | GHI CHÚ |
|-----|--|-----------|-----------|
| 376 | Xác định gen CBF β /MYH11 bằng kỹ thuật RT-PCR | 1.231.000 | Cho 1 gen |
| 377 | Xác định gen E2A/PBX1 bằng kỹ thuật RT-PCR | 1.231.000 | Cho 1 gen |
| 378 | Xác định gen FLT3-ITD bằng kỹ thuật PCR | 1.231.000 | Cho 1 gen |
| 379 | Xác định gen MLL/AF4 bằng kỹ thuật RT-PCR | 1.231.000 | Cho 1 gen |
| 380 | Xác định gen NPM1-A bằng kỹ thuật Allen specific-PCR | 1.231.000 | Cho 1 gen |
| 381 | Xác định gen PML/RAR α bằng kỹ thuật RT-PCR | 1.231.000 | Cho 1 gen |
| 382 | Xác định gen TEL/AML1 bằng kỹ thuật RT-PCR | 1.231.000 | Cho 1 gen |
| 383 | Xét nghiệm kháng đột biến Imatinib T325I bằng kỹ thuật Allen-specific PCR | 1.231.000 | Cho 1 gen |
| 384 | Xét nghiệm phát hiện đột biến gen bằng kỹ thuật PCR | 1.231.000 | Cho 1 gen |
| 385 | Xét nghiệm phát hiện gen bệnh lý Lơ xê mi (1 gen) bằng kỹ thuật RT - PCR | 1.231.000 | Cho 1 gen |
| 386 | Xét nghiệm xác định đột biến gen bằng kỹ thuật PCR-RFLP | 1.231.000 | Cho 1 gen |
| 387 | Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật cIg FISH | 4.959.800 | |
| 388 | Xét nghiệm xác định gen bằng kỹ thuật cIg FISH với tách tế bào bằng Ficoll | 4.959.800 | |
| 389 | Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động) | 185.000 | |
| 390 | Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm) | 190.600 | |
| 391 | Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm) | 153.900 | |
| 392 | Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động) | 210.000 | |

GIÁ DỊCH VỤ Y TẾ THEO YÊU CẦU

Thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2026
(Kèm theo Quyết định số: 1239/QĐ - HHTM ngày 29 tháng 6 năm 2026)

Đơn vị: đồng

| STT | DANH MỤC DỊCH VỤ | MỨC GIÁ | GHI CHÚ |
|-----|---|---------|---------|
| 393 | Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm) | 160.400 | |
| 394 | Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm) | 190.600 | |
| 395 | Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động) | 188.800 | |
| 396 | Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động) | 210.000 | |
| 397 | Xác định kháng nguyên Fy ^a của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động) | 195.700 | |
| 398 | Xác định kháng nguyên Fy ^b của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động) | 240.200 | |
| 399 | Xác định kháng nguyên H (kỹ thuật ống nghiệm) | 90.900 | |
| 400 | Xác định kháng nguyên Jk ^a của hệ nhóm máu Kidd (kỹ thuật ống nghiệm) | 308.100 | |
| 401 | Xác định kháng nguyên Jk ^b của hệ nhóm máu Kidd (kỹ thuật ống nghiệm) | 305.400 | |
| 402 | Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm) | 122.900 | |
| 403 | Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm) | 178.400 | |
| 404 | Xác định kháng nguyên Le ^a của hệ nhóm máu Lewis (kỹ thuật ống nghiệm) | 268.100 | |
| 405 | Xác định kháng nguyên Le ^b của hệ nhóm máu Lewis (kỹ thuật ống nghiệm) | 305.800 | |
| 406 | Xác định kháng nguyên Lu ^a của hệ nhóm máu Lutheran (kỹ thuật ống nghiệm) | 253.000 | |
| 407 | Xác định kháng nguyên Lu ^b của hệ nhóm máu Lutheran (kỹ thuật ống nghiệm) | 163.300 | |

GIÁ DỊCH VỤ Y TẾ THEO YÊU CẦU

Thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2026
(Kèm theo Quyết định số: 1239/QĐ - HHTM ngày 29 tháng 6 năm 2026)

Đơn vị: đồng

| STT | DANH MỤC DỊCH VỤ | MỨC GIÁ | GHI CHÚ |
|-----|--|-----------|---------|
| 408 | Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm) | 237.900 | |
| 409 | Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm) | 260.200 | |
| 410 | Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên) | 1.782.700 | |
| 411 | Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm) | 323.200 | |
| 412 | Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm) | 119.600 | |
| 413 | Xét nghiệm CD55/59 bạch cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm) | 1.190.200 | |
| 414 | Xét nghiệm CD55/59 hồng cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm) | 817.100 | |
| 415 | Độ chéo trong ghép bằng kỹ thuật vi độc tế bào | 579.400 | |
| 416 | Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) - Ab | 2.107.000 | |
| 417 | Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia)- IgG | 2.107.000 | |
| 418 | Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Flow-cytometry | 620.000 | |
| 419 | Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard | 620.400 | |
| 420 | Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương) | 476.800 | |
| 421 | Xét nghiệm PFA (Platelet Function Analyzer) bằng Collagen/ADP trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/ADP) | 1.077.600 | |
| 422 | Xét nghiệm PFA (Platelet Function Analyzer) bằng Collagen/Epinephrine trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/Epi) | 1.077.600 | |

GIÁ DỊCH VỤ Y TẾ THEO YÊU CẦU

Thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2026
(Kèm theo Quyết định số: 1239/QĐ - HHTM ngày 29 tháng 6 năm 2026)

Đơn vị: đồng

| STT | DANH MỤC DỊCH VỤ | MỨC GIÁ | GHI CHÚ |
|-----|--|-----------|---------|
| 423 | Đếm số lượng tế bào gốc (stem cell, CD34) | 2.197.000 | |
| 424 | Đếm số lượng tế bào gốc tạo máu trên máy Flow-cytometry | 2.104.300 | |
| 425 | Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ) | 89.800 | |
| 426 | Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy) | 242.600 | |
| 427 | Xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch tủy xương cho một dấu ấn (Marker) trên máy nhuộm tự động | 1.194.200 | |
| 428 | Xét nghiệm xác định đột biến Thalassemia (phát hiện đồng thời 21 đột biến α -Thalassemia hoặc 22 đột biến β -Thalassemia) | 5.268.600 | |
| 429 | Phát hiện đột biến gen Hemophilia bằng kỹ thuật PCR-RFLP | 1.457.500 | |
| 430 | Phát hiện đột biến Intron18/BCL1 bằng kỹ thuật PCR RFLP | 1.311.500 | |
| 431 | Phát hiện gene bệnh Hemophilia (bằng kỹ thuật PCR-PFLP) | 1.311.500 | |
| 432 | Xét nghiệm phát hiện đột biến gen hemophilia bằng kỹ thuật PCR | 1.311.500 | |
| 433 | Định lượng ERYTHROPOIETIN (EPO) | 515.400 | |
| 434 | Định lượng IL -1 β (Interleukin 1 β) [Máu] | 947.000 | |
| 435 | Định lượng IL-10 (Interleukin 10) [Máu] | 947.000 | |
| 436 | Định lượng IL-6 (Interleukin 6) [Máu] | 947.000 | |
| 437 | Định lượng IL-8 (Interleukin 8) [Máu] | 947.000 | |
| 438 | Định lượng kháng thể IgG1 | 857.600 | |

GIÁ DỊCH VỤ Y TẾ THEO YÊU CẦU

Thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2026
(Kèm theo Quyết định số: 1239/QĐ - HHTM ngày 29 tháng 6 năm 2026)

Đơn vị: đồng

| STT | DANH MỤC DỊCH VỤ | MỨC GIÁ | GHI CHÚ |
|-----|---|---------|---------|
| 439 | Định lượng kháng thể IgG2 | 857.600 | |
| 440 | Định lượng kháng thể IgG3 | 857.600 | |
| 441 | Định lượng kháng thể IgG4 | 857.600 | |
| 442 | Kháng thể kháng histon (anti histon) bằng kỹ thuật ELISA | 496.800 | |
| 443 | Kháng thể Sm-Jo-1 (anti Sm-Jo-1) bằng kỹ thuật ELISA | 571.900 | |
| 444 | Định lượng kháng thể kháng nhân và kháng thể kháng chuỗi kép (ANA & DsDNA) | 770.900 | |
| 445 | Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA | 457.800 | |
| 446 | Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật huỳnh quang | 365.000 | |
| 447 | Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA | 502.300 | |
| 448 | Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật huỳnh quang | 409.500 | |
| 449 | Định lượng kháng thể kháng Beta2- Glycoprotein IgG/IgM | 736.900 | |
| 450 | Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin IgG/IgM | 736.900 | |
| 451 | Anti phospholipid IgG và IgM (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgG và IgM bằng kỹ thuật ELISA) | 746.600 | |
| 452 | Kháng thể kháng Scl 70 (anti Scl-70) bằng kỹ thuật ELISA | 496.800 | |
| 453 | Kháng thể kháng Sm (anti Sm) bằng kỹ thuật ELISA | 530.000 | |

GIÁ DỊCH VỤ Y TẾ THEO YÊU CẦU

Thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2026
(Kèm theo Quyết định số: 1239/QĐ - HHTM ngày 29 tháng 6 năm 2026)

Đơn vị: đồng

| STT | DANH MỤC DỊCH VỤ | MỨC GIÁ | GHI CHÚ |
|-----|---|---------|---------|
| 454 | Kháng thể kháng SS-A (kháng La) (anti SS-A) bằng kỹ thuật ELISA | 571.900 | |
| 455 | Kháng thể kháng SS-B (kháng Ro) (anti SS-B) bằng kỹ thuật ELISA | 571.900 | |
| 456 | Khẳng định kháng đông Lupus (LAC/LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm) | 343.600 | |
| 457 | Định lượng ACTH (Adrenocorticotropic hormone) [Máu] | 117.900 | |
| 458 | Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu] | 130.800 | |
| 459 | Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin) [Máu] | 343.700 | |
| 460 | Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu] | 265.300 | |
| 461 | Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu] | 124.400 | |
| 462 | Định lượng Beta 2 Microglobulin | 111.500 | |
| 463 | Định lượng β 2 microglobulin [Máu] | 111.500 | |
| 464 | Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu] | 716.900 | |
| 465 | Định lượng Pepsinogen I [Máu] | 716.900 | |
| 466 | Định lượng Pepsinogen II [Máu] | 716.900 | |
| 467 | Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu] | 186.800 | |
| 468 | Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu] | 200.700 | |
| 469 | Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu] | 186.800 | |
| 470 | Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu] | 181.100 | |
| 471 | Định lượng Canxi ion hóa [Máu] | 40.500 | |

GIÁ DỊCH VỤ Y TẾ THEO YÊU CẦU

Thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2026
(Kèm theo Quyết định số: 1239/QĐ - HHTM ngày 29 tháng 6 năm 2026)

Đơn vị: đồng

| STT | DANH MỤC DỊCH VỤ | MỨC GIÁ | GHI CHÚ |
|-----|---|---------|--|
| 472 | Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu] | 36.600 | |
| 473 | Định lượng Canxi toàn phần [Máu] | 36.600 | |
| 474 | Định lượng Calcitonin [Máu] | 181.100 | |
| 475 | Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu] | 124.400 | |
| 476 | Định lượng Ceruloplasmin [Máu] | 105.000 | |
| 477 | Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu] | 66.300 | |
| 478 | Định lượng bổ thể C3 [Máu] | 92.100 | |
| 479 | Định lượng bổ thể C4 [Máu] | 92.100 | |
| 480 | Định lượng Cortisol (máu) | 130.800 | |
| 481 | Định lượng Fructosamin [Máu] | 130.800 | |
| 482 | Định lượng Peptid - C | 226.000 | |
| 483 | Định lượng C-Peptid [Máu] | 226.000 | |
| 484 | Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu] | 53.400 | |
| 485 | Định lượng CRP (C-Reactive Protein) | 85.700 | |
| 486 | Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu] | 85.700 | |
| 487 | Định lượng Cyclosporin [Máu] | 408.300 | |
| 488 | Định lượng Cyfra 21-1 [Máu] | 137.300 | |
| 489 | Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu] | 55.900 | Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số |
| 490 | Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu] | 369.000 | |
| 491 | Định lượng Beta Crosslap [Máu] | 186.800 | |

GIÁ DỊCH VỤ Y TẾ THEO YÊU CẦU

Thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2026
(Kèm theo Quyết định số: 1239/QĐ - HHTM ngày 29 tháng 6 năm 2026)

Đơn vị: đồng

| STT | DANH MỤC DỊCH VỤ | MỨC GIÁ | GHI CHÚ |
|-----|---|---------|---|
| 492 | Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu] | 47.000 | Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được. |
| 493 | Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu] | 47.000 | Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được. |
| 494 | Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu] | 47.000 | Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được. |
| 495 | Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu] | 47.000 | Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được. |
| 496 | Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu] | 47.000 | Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được. |
| 497 | Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu] | 47.000 | Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được. |
| 498 | Định lượng Acid Uric [Máu] | 47.000 | Mỗi chất |
| 499 | Định lượng Albumin [Máu] | 47.000 | Mỗi chất |
| 500 | Định lượng Creatinin (máu) | 47.000 | Mỗi chất |
| 501 | Định lượng Globulin [Máu] | 47.000 | Mỗi chất |
| 502 | Định lượng Glucose [Máu] | 47.000 | Mỗi chất |

GIÁ DỊCH VỤ Y TẾ THEO YÊU CẦU

Thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2026
(Kèm theo Quyết định số: 1239/QĐ - HHTM ngày 29 tháng 6 năm 2026)

Đơn vị: đồng

| STT | DANH MỤC DỊCH VỤ | MỨC GIÁ | GHI CHÚ |
|-----|--|---------|----------|
| 503 | Định lượng Phospho (máu) | 47.000 | Mỗi chất |
| 504 | Định lượng Protein [dịch chọc dò] | 47.000 | Mỗi chất |
| 505 | Định lượng Protein toàn phần [Máu] | 47.000 | Mỗi chất |
| 506 | Định lượng Urê máu [Máu] | 47.000 | Mỗi chất |
| 507 | Đo hoạt độ Amylase [Máu] | 47.000 | Mỗi chất |
| 508 | Định lượng Cystatine C [Máu] | 124.400 | |
| 509 | Định lượng Free kappa huyết thanh | 645.600 | |
| 510 | Định lượng Free kappa niệu | 645.600 | |
| 511 | Định lượng Aldosteron [Máu] | 645.600 | |
| 512 | Định lượng Free lambda huyết thanh | 645.600 | |
| 513 | Định lượng Free lambda niệu | 645.600 | |
| 514 | Định lượng Vancomycin [Máu] | 645.600 | |
| 515 | Định lượng Gentamicin [Máu] | 137.300 | |
| 516 | Định lượng Methotrexat | 498.100 | |
| 517 | Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC) | 111.500 | |
| 518 | Định lượng Mg [Máu] | 59.900 | |
| 519 | Định lượng Sắt [Máu] | 59.900 | |
| 520 | Định lượng Tobramycin [Máu] | 137.300 | |
| 521 | Định lượng Transferin receptor hòa tan (TFR) | 150.200 | |
| 522 | Định lượng Cholesterol toàn phần (máu) | 53.400 | |

GIÁ DỊCH VỤ Y TẾ THEO YÊU CẦU

Thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2026
(Kèm theo Quyết định số: 1239/QĐ - HHTM ngày 29 tháng 6 năm 2026)

Đơn vị: đồng

| STT | DANH MỤC DỊCH VỤ | MỨC GIÁ | GHI CHÚ |
|-----|---|---------|---------|
| 523 | Định lượng Đường cháp [niệu] | 53.400 | |
| 524 | Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu] | 53.400 | |
| 525 | Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu] | 53.400 | |
| 526 | Định lượng Triglycerid (máu) [Máu] | 53.400 | |
| 527 | Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) | 111.500 | |
| 528 | Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần) | 39.600 | |
| 529 | Định lượng Estradiol [Máu] | 117.900 | |
| 530 | Định lượng Ferritin [Máu] | 117.900 | |
| 531 | Định lượng Folate [Máu] | 124.400 | |
| 532 | Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu] | 117.900 | |
| 533 | Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu] | 44.200 | |
| 534 | Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu] | 214.700 | |
| 535 | Định lượng Haptoglobin | 137.300 | |
| 536 | Định lượng Haptoglobulin [Máu] | 137.300 | |
| 537 | Định lượng HbA1c [Máu] | 142.300 | |
| 538 | Định lượng HE4 (human epididymal protein 4) [Máu] | 380.300 | |
| 539 | Định lượng Homocystein [Máu] | 195.100 | |
| 540 | Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu] | 98.600 | |

GIÁ DỊCH VỤ Y TẾ THEO YÊU CẦU

Thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2026
(Kèm theo Quyết định số: 1239/QĐ - HHTM ngày 29 tháng 6 năm 2026)

Đơn vị: đồng

| STT | DANH MỤC DỊCH VỤ | MỨC GIÁ | GHI CHÚ |
|-----|--|---------|---------|
| 541 | Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu] | 98.600 | |
| 542 | Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu] | 98.600 | |
| 543 | Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu] | 98.600 | |
| 544 | Định lượng Insulin [Máu] | 117.900 | |
| 545 | Đo các chất khí trong máu | 279.200 | |
| 546 | Xét nghiệm Khí máu [Máu] | 279.200 | |
| 547 | Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu] | 137.300 | |
| 548 | Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu] | 53.400 | |
| 549 | Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu] | 117.900 | |
| 550 | Đo hoạt độ Lipase [Máu] | 92.100 | |
| 551 | Định lượng Myoglobin [Máu] | 130.800 | |
| 552 | Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu] | 251.300 | |
| 553 | Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu] | 509.400 | |
| 554 | Định lượng Pro-calcitonin [Máu] | 498.100 | |
| 555 | Định lượng Progesteron [Máu] | 117.900 | |
| 556 | Định lượng Prolactin [Máu] | 111.500 | |
| 557 | Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu] | 130.800 | |
| 558 | Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu] | 124.400 | |
| 559 | Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu] | 304.500 | |
| 560 | Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu] | 265.300 | |
| 561 | Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu] | 98.600 | |
| 562 | Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu] | 98.600 | |
| 563 | Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu] | 98.600 | |
| 564 | Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu] | 98.600 | |

GIÁ DỊCH VỤ Y TẾ THEO YÊU CẦU

Thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2026
(Kèm theo Quyết định số: 1239/QĐ - HHTM ngày 29 tháng 6 năm 2026)

Đơn vị: đồng

| STT | DANH MỤC DỊCH VỤ | MỨC GIÁ | GHI CHÚ |
|-----|--|---------|---|
| 565 | Định lượng Tacrolimus [Máu] | 888.600 | |
| 566 | Định lượng Testosterol [Máu] | 133.400 | |
| 567 | Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu] | 231.700 | |
| 568 | Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu] | 509.400 | |
| 569 | Độ bão hòa Transferin | 98.600 | |
| 570 | Định lượng Transferrin [Máu] | 98.600 | |
| 571 | Định lượng Troponin I [Máu] | 111.500 | |
| 572 | Định lượng Troponin T [Máu] | 111.500 | |
| 573 | Định lượng Troponin T hs [Máu] | 111.500 | |
| 574 | Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu] | 92.100 | |
| 575 | Định lượng Vitamin B12 [Máu] | 111.500 | |
| 576 | Điện giải (Na, K, Cl) [niệu] | 55.900 | Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số. |
| 577 | Định tính Dưỡng chấp [niệu] | 47.000 | |
| 578 | Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu] | 72.800 | |
| 579 | Định tính Protein Bence-Jones [niệu] | 47.000 | |
| 580 | Định lượng Glucose (niệu) | 37.700 | |
| 581 | Định lượng Protein (niệu) | 37.700 | |
| 582 | Cặn Addis | 109.800 | |
| 583 | Xét nghiệm tẽ bào trong nước tiểu (bằng máy tự động) | 109.800 | |
| 584 | Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động) | 54.100 | |
| 585 | Định lượng Axit Uric [niệu] | 40.500 | |
| 586 | Định lượng Creatinin (niệu) | 40.500 | |
| 587 | Định lượng Urê (niệu) | 40.500 | |
| 588 | Định lượng Clo [dịch não tủy] | 48.100 | |
| 589 | Định lượng Glucose [dịch não tủy] | 36.600 | |
| 590 | Phản ứng Pandy [dịch] | 31.300 | |
| 591 | Định lượng Protein [dịch não tủy] | 34.100 | |
| 592 | Phản ứng Rivalta [dịch] | 31.300 | |

GIÁ DỊCH VỤ Y TẾ THEO YÊU CẦU

Thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2026
(Kèm theo Quyết định số: 1239/QĐ - HHTM ngày 29 tháng 6 năm 2026)

Đơn vị: đồng

| STT | DANH MỤC DỊCH VỤ | MỨC GIÁ | GHI CHÚ |
|-----|---|-----------|---------|
| 593 | HAV IgM miễn dịch tự động | 182.100 | |
| 594 | HAV total miễn dịch tự động | 175.600 | |
| 595 | HBc IgM miễn dịch tự động | 190.400 | |
| 596 | HBeAb miễn dịch tự động | 168.100 | |
| 597 | HIV Ab test nhanh | 114.600 | |
| 598 | HIV Ab miễn dịch tự động | 182.100 | |
| 599 | HBc total miễn dịch tự động | 137.600 | |
| 600 | HBsAb định lượng | 193.800 | |
| 601 | HBsAb miễn dịch bán tự động | 137.600 | |
| 602 | HCV Ab miễn dịch tự động | 198.700 | |
| 603 | HCV Ag/Ab miễn dịch tự động | 198.700 | |
| 604 | BK/JC virus Real-time PCR | 623.700 | |
| 605 | Clostridium difficile miễn dịch bán tự động | 1.026.900 | |
| 606 | Clostridium difficile miễn dịch tự động | 1.026.900 | |
| 607 | CMV Avidity | 365.400 | |
| 608 | CMV đo tải lượng hệ thống tự động | 2.318.200 | |
| 609 | CMV IgG miễn dịch bán tự động | 190.400 | |
| 610 | CMV IgG miễn dịch tự động | 190.400 | |
| 611 | CMV IgM miễn dịch bán tự động | 212.600 | |
| 612 | CMV IgM miễn dịch tự động | 212.600 | |
| 613 | Định lượng virus Cytomegalo (cmV) bằng kỹ thuật Real Time PCR | 1.083.800 | |
| 614 | Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động | 243.200 | |
| 615 | Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động | 243.200 | |
| 616 | Xét nghiệm kháng thể kháng Dengue IgG và IgM (phương pháp thâm miễn dịch) | 306.900 | |
| 617 | Dengue virus IgM/IgG test nhanh | 212.600 | |
| 618 | Dengue virus NS1Ag test nhanh | 212.600 | |
| 619 | Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh | 212.600 | |

GIÁ DỊCH VỤ Y TẾ THEO YÊU CẦU

Thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2026
(Kèm theo Quyết định số: 1239/QĐ - HHTM ngày 29 tháng 6 năm 2026)

Đơn vị: đồng

| STT | DANH MỤC DỊCH VỤ | MỨC GIÁ | GHI CHÚ |
|-----|-------------------------------------|-----------|---|
| 620 | EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động | 304.300 | |
| 621 | EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động | 320.900 | |
| 622 | EBV IgG miễn dịch tự động | 282.000 | |
| 623 | EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động | 282.000 | |
| 624 | EBV IgM miễn dịch tự động | 290.300 | |
| 625 | EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động | 290.300 | |
| 626 | EV71 IgM/IgG test nhanh | 192.300 | |
| 627 | HBeAg miễn dịch bán tự động | 168.100 | |
| 628 | HBeAg miễn dịch tự động | 168.100 | |
| 629 | HBsAg test nhanh | 114.600 | |
| 630 | HBsAg định lượng | 626.900 | |
| 631 | HBsAg kháng định | 800.400 | |
| 632 | HBsAg miễn dịch tự động | 141.600 | |
| 633 | HBV đo tải lượng hệ thống tự động | 1.740.600 | |
| 634 | HCV Core Ag miễn dịch tự động | 721.100 | |
| 635 | HCV đo tải lượng hệ thống tự động | 1.752.000 | |
| 636 | HSV 1 IgG miễn dịch tự động | 320.900 | |
| 637 | HSV 1 IgM miễn dịch tự động | 320.900 | |
| 638 | HSV 2 IgG miễn dịch tự động | 320.900 | |
| 639 | HSV 2 IgM miễn dịch tự động | 320.900 | |
| 640 | Helicobacter pylori Ag test nhanh | 246.200 | Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng. |
| 641 | HEV IgG miễn dịch tự động | 436.300 | |
| 642 | HEV IgM miễn dịch tự động | 436.300 | |
| 643 | HIV Ag/Ab test nhanh | 171.600 | Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag |
| 644 | HIV Ag/Ab miễn dịch tự động | 212.600 | |

GIÁ DỊCH VỤ Y TẾ THEO YÊU CẦU

Thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2026
(Kèm theo Quyết định số: 1239/QĐ - HHTM ngày 29 tháng 6 năm 2026)

Đơn vị: đồng

| STT | DANH MỤC DỊCH VỤ | MỨC GIÁ | GHI CHÚ |
|-----|---|-----------|---------------------------|
| 645 | HIV đo tải lượng hệ thống tự động | 1.171.900 | |
| 646 | HIV khẳng định (*) | 285.300 | Tính cho 2 lần tiếp theo. |
| 647 | Hồng cầu trong phân test nhanh | 129.800 | |
| 648 | Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi | 94.800 | |
| 649 | HBV genotype PCR | 1.310.000 | |
| 650 | HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động | 243.200 | |
| 651 | HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động | 243.200 | |
| 652 | Influenza virus A, B Real-time PCR (*) | 1.876.300 | |
| 653 | Influenza virus A, B test nhanh | 263.200 | |
| 654 | JEV IgM miễn dịch bán tự động | 583.800 | |
| 655 | Đơn bào đường ruột nhuộm soi | 99.300 | |
| 656 | Đơn bào đường ruột soi tươi | 99.300 | |
| 657 | Trứng giun soi tập trung | 99.300 | |
| 658 | Trứng giun, sán soi tươi | 99.300 | |
| 659 | Vi nấm nhuộm soi | 99.300 | |
| 660 | Vi nấm soi tươi | 99.300 | |
| 661 | Leptospira test nhanh | 223.600 | |
| 662 | Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động [Mycoplasma pneumoniae IgG] | 365.400 | |
| 663 | Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động [Mycoplasma pneumoniae IgM] | 259.800 | |
| 664 | Clostridium nuôi cấy, định danh | 1.593.200 | |
| 665 | Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc | 1.593.200 | |

GIÁ DỊCH VỤ Y TẾ THEO YÊU CẦU

Thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2026
(Kèm theo Quyết định số: 1239/QĐ - HHTM ngày 29 tháng 6 năm 2026)

Đơn vị: đồng

| STT | DANH MỤC DỊCH VỤ | MỨC GIÁ | GHI CHÚ |
|-----|---|-----------|---------|
| 666 | Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh | 1.593.200 | |
| 667 | HEV IgM test nhanh | 198.700 | |
| 668 | Rotavirus test nhanh | 273.700 | |
| 669 | Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động | 198.700 | |
| 670 | Rubella virus IgG miễn dịch tự động | 198.700 | |
| 671 | Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động | 229.200 | |
| 672 | Rubella virus IgM miễn dịch tự động | 229.200 | |
| 673 | Rubella virus Ab test nhanh | 237.500 | |
| 674 | Rubella virus Avidity | 419.400 | |
| 675 | Salmonella Widal | 273.700 | |
| 676 | Toxoplasma Avidity | 360.900 | |
| 677 | Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động | 198.700 | |
| 678 | Toxoplasma IgG miễn dịch tự động | 198.700 | |
| 679 | Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động | 198.700 | |
| 680 | Toxoplasma IgM miễn dịch tự động | 198.700 | |
| 681 | Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định lượng] | 157.300 | |
| 682 | Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định tính] | 94.800 | |
| 683 | Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng | 273.700 | |
| 684 | Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng | 114.600 | |
| 685 | Vi hệ đường ruột | 84.000 | |
| 686 | AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen | 132.900 | |
| 687 | Helicobacter pylori nhuộm soi | 132.900 | |
| 688 | Vi khuẩn nhuộm soi | 132.900 | |

GIÁ DỊCH VỤ Y TẾ THEO YÊU CẦU

Thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2026
(Kèm theo Quyết định số: 1239/QĐ - HHTM ngày 29 tháng 6 năm 2026)

Đơn vị: đồng

| STT | DANH MỤC DỊCH VỤ | MỨC GIÁ | GHI CHÚ |
|-----|---|-----------|---------|
| 689 | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường | 351.400 | |
| 690 | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động | 426.400 | |
| 691 | Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động | 426.400 | |
| 692 | Xét nghiệm kháng thể kháng lao (phương pháp thấm miễn dịch) | 513.600 | |
| 693 | Vi nấm Ab miễn dịch bán tự động | 419.400 | |
| 694 | Vi nấm Ab miễn dịch tự động | 419.400 | |
| 695 | Vi nấm Ag miễn dịch bán tự động | 419.400 | |
| 696 | Vi nấm Ag miễn dịch tự động | 419.400 | |
| 697 | Virus Ab miễn dịch tự động | 419.400 | |
| 698 | Virus Ag miễn dịch tự động | 419.400 | |
| 699 | HBV genotype Real-time PCR | 1.876.300 | |
| 700 | HCV genotype Real-time PCR | 1.876.300 | |
| 701 | Adenovirus Real-time PCR | 936.300 | |
| 702 | EBV Real-time PCR | 1.083.800 | |
| 703 | Enterovirus Real-time PCR | 936.300 | |
| 704 | EV71 Real-time PCR | 936.300 | |
| 705 | HSV Real-time PCR | 936.300 | |
| 706 | Rubella virus Real-time PCR | 936.300 | |
| 707 | Vi khuẩn định danh PCR | 936.300 | |
| 708 | Vi khuẩn kháng thuốc PCR | 936.300 | |
| 709 | Vi nấm PCR | 936.300 | |
| 710 | Virus PCR | 936.300 | |
| 711 | Virus Real-time PCR | 1.083.800 | |
| 712 | VZV Real-time PCR | 936.300 | |

GIÁ DỊCH VỤ Y TẾ THEO YÊU CẦU

Thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2026
(Kèm theo Quyết định số: 1239/QĐ - HHTM ngày 29 tháng 6 năm 2026)

Đơn vị: đồng

| STT | DANH MỤC DỊCH VỤ | MỨC GIÁ | GHI CHÚ |
|-----|---|-----------|---------|
| 713 | Dengue virus IgA test nhanh | 351.400 | |
| 714 | Vi khuẩn test nhanh | 351.400 | |
| 715 | Vi nấm test nhanh | 351.400 | |
| 716 | Virus test nhanh | 351.400 | |
| 717 | Enterovirus genotype giải trình tự gene | 3.076.700 | |
| 718 | EV71 genotype giải trình tự gene | 3.076.700 | |
| 719 | HBV genotype giải trình tự gene | 3.076.700 | |
| 720 | HBV kháng thuốc giải trình tự gene | 3.076.700 | |
| 721 | HCV genotype giải trình tự gene | 3.076.700 | |
| 722 | HIV genotype giải trình tự gene | 3.076.700 | |
| 723 | HIV kháng thuốc giải trình tự gene | 3.076.700 | |
| 724 | Influenza virus A, B giải trình tự gene (*) | 3.076.700 | |
| 725 | Rubella virus giải trình tự gene | 3.076.700 | |
| 726 | Vi nấm giải trình tự gene | 3.076.700 | |
| 727 | Virus giải trình tự gene | 3.076.700 | |
| 728 | Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh) | 282.000 | |
| 729 | Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh) | 282.000 | |
| 730 | Vi khuẩn kháng thuốc định tính | 296.000 | |
| 731 | Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động | 296.000 | |
| 732 | Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường | 351.400 | |
| 733 | HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc) | 1.366.700 | |
| 734 | Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học | 287.600 | |

GIÁ DỊCH VỤ Y TẾ THEO YÊU CẦU

Thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2026
(Kèm theo Quyết định số: 1239/QĐ - HHTM ngày 29 tháng 6 năm 2026)

Đơn vị: đồng

| STT | DANH MỤC DỊCH VỤ | MỨC GIÁ | GHI CHÚ |
|-----|---|-----------|---|
| 735 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn | 668.900 | Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bộc lộ kháng nguyên. |
| 736 | Nhuộm Gomori cho sợi võng | 579.900 | |
| 737 | Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin | 525.300 | |
| 738 | Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff | 612.700 | |
| 739 | Chọc hút kim nhỏ các hạch | 429.600 | |
| 740 | Chọc hút kim nhỏ mô mềm | 429.600 | |
| 741 | Điện tim thường | 48.400 | |
| 742 | Định lượng phức hệ fibrin monome hoà tan (Fibrin Soluble Test), (Tên khác: FS Test; FSM Test) | 949.200 | |
| 743 | Xét nghiệm kháng protein C hoạt hóa (V leiden) | 2.653.800 | |
| 744 | Chiếu xạ chế phẩm máu | 140.300 | Chưa bao gồm tem chiếu xạ |
| 745 | Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T) | 2.719.600 | |
| 746 | Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T) | 2.719.600 | |
| 747 | Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) | 2.719.600 | |
| 748 | Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T) | 2.719.600 | |
| 749 | Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T) | 2.719.600 | |
| 750 | Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T) | 2.719.600 | |
| 751 | Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T) [có chất tương phản] | 2.719.600 | |
| 752 | Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T) [có chất tương phản] | 2.719.600 | |

GIÁ DỊCH VỤ Y TẾ THEO YÊU CẦU

Thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2026
(Kèm theo Quyết định số: 1239/QĐ - HHTM ngày 29 tháng 6 năm 2026)

Đơn vị: đồng

| STT | DANH MỤC DỊCH VỤ | MỨC GIÁ | GHI CHÚ |
|-----|---|-----------|---------|
| 753 | Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T) | 2.719.600 | |
| 754 | Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T) | 2.719.600 | |
| 755 | Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T) [có chất tương phản] | 2.719.600 | |
| 756 | Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T) [có chất tương phản] | 2.719.600 | |
| 757 | Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T) [có chất tương phản] | 2.719.600 | |
| 758 | Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) | 2.719.600 | |
| 759 | Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) | 2.719.600 | |
| 760 | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T) | 2.719.600 | |
| 761 | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) | 2.719.600 | |
| 762 | Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) | 2.719.600 | |
| 763 | Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) | 2.719.600 | |
| 764 | Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T) [có chất tương phản] | 2.719.600 | |
| 765 | Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T) | 2.719.600 | |
| 766 | Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T) [có chất tương phản] | 2.719.600 | |
| 767 | Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) | 2.719.600 | |

GIÁ DỊCH VỤ Y TẾ THEO YÊU CẦU

Thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2026
(Kèm theo Quyết định số: 1239/QĐ - HHTM ngày 29 tháng 6 năm 2026)

Đơn vị: đồng

| STT | DANH MỤC DỊCH VỤ | MỨC GIÁ | GHI CHÚ |
|-----|---|-----------|---------|
| 768 | Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T) | 2.719.600 | |
| 769 | Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T) [có chất tương phản] | 2.719.600 | |
| 770 | Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T) [có chất tương phản] | 2.719.600 | |
| 771 | Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T) [có chất tương phản] | 2.719.600 | |
| 772 | Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T) | 2.719.600 | |
| 773 | Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T) [có chất tương phản] | 2.719.600 | |
| 774 | Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T) | 2.719.600 | |
| 775 | Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T) | 2.719.600 | |
| 776 | Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T) | 2.719.600 | |
| 777 | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) | 2.719.600 | |
| 778 | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T) [có chất tương phản] | 2.719.600 | |
| 779 | Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T) | 2.719.600 | |
| 780 | Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T) | 2.719.600 | |
| 781 | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) | 2.719.600 | |
| 782 | Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] | 1.687.000 | |

GIÁ DỊCH VỤ Y TẾ THEO YÊU CẦU

Thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2026
(Kèm theo Quyết định số: 1239/QĐ - HHTM ngày 29 tháng 6 năm 2026)

Đơn vị: đồng

| STT | DANH MỤC DỊCH VỤ | MỨC GIÁ | GHI CHÚ |
|-----|---|-----------|---------|
| 783 | Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] | 1.687.000 | |
| 784 | Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] | 1.687.000 | |
| 785 | Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] | 1.687.000 | |
| 786 | Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T) [không có chất tương phản] | 1.687.000 | |
| 787 | Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] | 1.687.000 | |
| 788 | Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T) [không có chất tương phản] | 1.687.000 | |
| 789 | Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T) [không có chất tương phản] | 1.687.000 | |
| 790 | Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) | 1.687.000 | |
| 791 | Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] | 1.687.000 | |
| 792 | Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] | 1.687.000 | |
| 793 | Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] | 1.687.000 | |
| 794 | Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] | 1.687.000 | |
| 795 | Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) | 1.687.000 | |
| 796 | Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] | 1.687.000 | |
| 797 | Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] | 1.687.000 | |
| 798 | Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T) | 1.687.000 | |

GIÁ DỊCH VỤ Y TẾ THEO YÊU CẦU

Thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2026
(Kèm theo Quyết định số: 1239/QĐ - HHTM ngày 29 tháng 6 năm 2026)

Đơn vị: đồng

| STT | DANH MỤC DỊCH VỤ | MỨC GIÁ | GHI CHÚ |
|-----|--|------------|---------|
| 799 | Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] | 1.687.000 | |
| 800 | Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá quá tải sắt [không có chất tương phản] | 1.687.000 | |
| 801 | Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T) [không có chất tương phản] | 1.687.000 | |
| 802 | Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] | 1.687.000 | |
| 803 | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] | 1.687.000 | |
| 804 | Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] | 1.687.000 | |
| 805 | Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] | 1.687.000 | |
| 806 | Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T) | 1.687.000 | |
| 807 | Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T) | 10.083.200 | |
| 808 | Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T) | 3.854.400 | |
| 809 | Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2-1.5T) | 3.854.400 | |
| 810 | Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T) | 3.854.400 | |
| 811 | Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T) | 3.854.400 | |
| 812 | Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T) | 3.854.400 | |
| 813 | Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T) | 3.854.400 | |

GIÁ DỊCH VỤ TẾ BÀO GỐC THEO YÊU CẦU

Thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2026
(Kèm theo Quyết định số: 1239/QĐ - HHTM ngày 29 tháng 6 năm 2026)

I. GIÁ DỊCH VỤ Y TẾ

Đơn vị: đồng

| STT | Tên dịch vụ y tế | Mức giá | Ghi chú |
|-----|--|-------------|--|
| 1 | Đơn vị tế bào gốc máu dây rốn | 133.980.000 | |
| 2 | Chọn lọc các tế bào CD34+ sử dụng hệ thống CliniMacCS | 36.044.000 | |
| 3 | Bảo quản đông lạnh tế bào gốc máu ngoại vi | 2.660.000 | Tính cho 1 túi tế bào gốc |
| 4 | Thu thập và chiết tách tế bào gốc từ máu ngoại vi (cho người hiến) | 2.738.000 | |
| 5 | Điều chế và lưu trữ tế bào gốc từ máu ngoại vi | 16.489.000 | |
| 6 | Tư vấn và đăng ký lưu trữ tế bào gốc | 804.000 | |
| 7 | Thu thập và chiết tách tế bào gốc từ máu cuống rốn | 2.812.000 | Chưa bao gồm kit tách tế bào máu |
| 8 | Điều chế và lưu trữ tế bào gốc từ máu cuống rốn | 17.177.000 | Chưa bao gồm bộ kit xử lý tế bào gốc máu cuống rốn |
| 9 | Bảo quản khối tế bào gốc bằng bình nitrogen lỏng | 2.660.000 | |
| 10 | Đông lạnh khối tế bào gốc bằng hệ thống hạ nhiệt độ | 2.738.000 | |

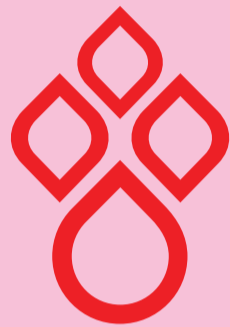
GIÁ DỊCH VỤ TẾ BÀO GỐC THEO YÊU CẦU

*Thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2026
(Kèm theo Quyết định số: 1239/QĐ - HHTM ngày 29 tháng 6 năm 2026)*

II. CƯỚC PHÍ ĐI THU THẬP VÀ VẬN CHUYỂN MÁU DÂY RỒN CÁC CƠ SỞ SẢN KHOA

Đơn vị: đồng

| TT | Địa điểm | Cước phí |
|----------|-------------------|-----------|
| 1 | NỘI TỈNH | |
| 1.1 | Nội thành Hà Nội | 800.000 |
| 2 | NGOẠI TỈNH | |
| 2.1 | Từ 30 - 50 km | 1.347.000 |
| 2.2 | Từ 50 - 70 km | 1.847.000 |
| 2.3 | Từ 70 - 90 km | 2.347.000 |
| 2.4 | Từ 90 - 110 km | 2.847.000 |
| 2.5 | Từ 110 - 130 km | 3.347.000 |
| 2.6 | Từ 130 - 150 km | 3.847.000 |
| 2.7 | Từ 150 - 170 km | 4.347.000 |
| 2.8 | Từ 170 - 190 km | 4.847.000 |
| 2.9 | Từ 190 - 210 km | 5.347.000 |
| 2.10 | Từ 210 - 230 km | 5.847.000 |
| 2.11 | Từ 230 - 250 km | 6.347.000 |
| 2.12 | Từ 250 - 270 km | 6.847.000 |
| 2.13 | Từ 270 - 300 km | 7.597.000 |



NIHBT

Vì sức khỏe dòng máu Việt

VIỆN HUYẾT HỌC - TRUYỀN MÁU TRUNG ƯƠNG